

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, dịch vụ
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm Công ty có chuyển đổi Chi nhánh Hà Nội trực thuộc Công ty thành Công ty con do Công ty nắm giữ 60% vốn góp và chuyển đổi Khách sạn Hoa Mai trực thuộc Công ty thành Công ty con (Công ty TNHH Một thành viên) do Công ty nắm giữ 100% vốn góp.

- Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2012:** 178 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty Mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Niên độ kế toán đầu tiên Công ty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng từ ngày 01 tháng 08 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Công ty TNHH TM ĐT Arirang từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con"

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký Sổ Cái

4. Cơ sở hợp nhất:

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: thực tế đích danh

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

*Nhà xưởng, vật kiến trúc	7 - 25 năm
*Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
*Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
*Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí chờ phân bổ của công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả về bảo hành các sản phẩm điện tử mà Công ty đã bán ra thị trường, chi phí tài trợ đội bóng Maseco.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tỷ giá hối đoái.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính như chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.828 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2012
Tiền	32,357,585,439	12.267.742.009
Tiền mặt	834,566,280	2.728.452.658
Tiền gửi ngân hàng	31,523,019,159	9.539.289.351
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	55,000,000,000	150.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	55,000,000,000	150.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	87,357,585,439	162.267.742.009
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	21,730,847,717	39,331,548,993
Khách hàng nước ngoài	2,826,364,391	5,011,103,911
Cộng	24,557,212,108	44,342,652,904
3. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	37,930,156,164	44,160,679,337
Nhà cung cấp nước ngoài	5,720,410,200	13,755,040,308
Cộng	43,650,566,364	57,915,719,645
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu công đoàn công ty	3,867,200,000	-
Vấn phòng Công ty	114,359,000	366.248.744
Chi nhánh Gia Lai	150.235.414	150.235.414
Phải thu khác	789,241,535	-
Cộng	4,921,035,949	1.233.700.207
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2012	Năm 2011
Số dư đầu năm	11,178,893,398	32,299,411,825
Số dự phòng trong năm	-	11,178,893,398
Hoàn nhập	11,178,893,398	32,299,411,825
Số dư cuối năm	-	11,178,893,398
6. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Hàng mua đang đi đường	474,818,200	3.202.400.000
Nguyên liệu, vật liệu	97,861,949,979	68.984.069.711
Công cụ, dụng cụ	841,409,309	1.170.990.881
Thành phẩm	8,221,779,059	235.965.192
Hàng hoá	115,641,603,420	55.892.662.677
Hàng gửi đi bán	9,839,001,600	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	232,880,561,567	129.486.088.461
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19,715,000,000)	(12.857.499.670)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	213,165,561,567	116.628.588.791
7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	131,142,212	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1,479,310	-
Các loại thuế khác	129,662,902	-
Cộng	131,142,212	-
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	232,046,124	1.399.583.197
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	925.000.000
Cộng	232,046,124	2.324.583.197
9. Tài sản dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72,000,000	60,000,000
Cộng	72,000,000	60,000,000

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50,661,833,403	8,974,740,756	-	8,270,278,214	67,906,852,373
Mua trong năm	-	344,245,001	105,600,000	162,105,000	611,950,001
ĐT XDCB h.thành	-	24,834,000,000	-	-	24,834,000,000
Tăng khác	2,072,532,183	211,615,801	-	-	2,284,147,984
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	229,941,854	-	404,487,000	634,428,854
Giảm khác	2,871,714,755	1,097,355,601	-	-	3,969,070,356
Số dư cuối năm	49,862,650,831	33,037,304,103	105,600,000	8,027,896,214	91,033,451,148
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7,766,338,306	5,424,188,730	-	4,340,865,666	17,531,392,702
Khấu hao trong năm	1,452,050,437	3,015,860,327	15,752,006	693,271,765	5,176,934,535
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	124,489,330	-	230,167,247	354,656,577
Giảm khác	1,777,653,343	840,899,548	-	-	2,618,552,891
Số dư cuối năm	7,440,735,400	7,474,660,179	15,752,006	4,803,970,184	19,735,117,769
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	42,895,495,097	3,550,552,026	-	3,929,412,548	50,375,459,671
Số dư cuối năm	42,421,915,431	25,562,643,924	89,847,994	3,223,926,030	71,298,333,379

* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.009.938.846 VNĐ.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	83,918,356,513	83,918,356,513
Số dư cuối năm	83,918,356,513	83,918,356,513
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	83,918,356,513	83,918,356,513
Số dư cuối năm	83,918,356,513	83,918,356,513

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
Bao gồm các công trình		
- Nhà máy tiêu bột - Gia Lai	1,970,280,160	1,970,280,160
- Nhà 78A Nguyễn Văn Trỗi	10,765,011,038	10,765,011,038
- Công trình 131 Trần Huy Liệu	-	27,125,582,261
- Công trình 149-151 Nguyễn Văn Trỗi	-	26,601,723,485
- Công trình 157 Phan Đăng Lưu	178,035,920	178,035,920
- Công trình Hiệp Phước 1(*)	31,050,869,005	24,479,592,978
- Công trình Hiệp Phước 2(*)	20,054,202,934	8,606,771,190
- Kho 34 Xa Lộ Hà Nội	20,870,000	20,870,000
- Công trình KCN Đất Cước	155,454,545	155,454,545
Cộng	64,194,723,602	99,903,321,577

(*) Giá trị hai công trình này được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn được trình bày tại phần thuyết minh số V.16 và số V.22 của thuyết minh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Nhà cửa	Nhà và QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
ĐT XDCB h.thành	73,000,000,000	-	73,000,000,000
Số dư cuối năm	73,000,000,000	-	73,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	1,241,666,597	-	1,241,666,597
Số dư cuối năm	1,241,666,597	-	1,241,666,597
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	71,758,333,403	-	71,758,333,403

Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

* Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
"Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh"		2,836,057,820		1.500.000.000
- Cty CN Điện tử Phương Đông		2,836,057,820		1.500.000.000
	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	222,103	5,948,905,500		5.367.200.000
Đầu tư cổ phiếu	222,103	4,108,905,500		3.867.200.000
- NHTM CP BIDV Việt Nam (**)	222,103	4,108,905,500		-
- Khác		-		3.867.200.000
Đầu tư dài hạn khác		1,840,000,000		1.500.000.000
- Cty CP DV và xúc tiến TM Hiệp hội DN TP HCM		840,000,000		500.000.000
- Góp vốn cơ sở Thiên Phước		1,000,000,000		1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng		8,784,963,320		6.867.200.000

15. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	11,561,498,749	11.681.498.749
Phí quảng cáo sân bóng Phú Nhuận	360,000,000	480.000.000
Tiền thuê đất dài hạn KCN Hiệp Phước	6,228,391,381	6.228.391.381
Tiền thuê đất dài hạn KCN Đất Cuộc	4,973,107,368	4.973.107.368
Tài sản dài hạn khác	72,000,000	60.000.000
Ký quỹ ký cược dài hạn	72,000,000	60.000.000
Cộng	11,633,498,749	11.741.498.749

16. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	197,424,276,696	137.166.378.976
- Vay ngân hàng	197,424,276,696	137,156,378,976
- Vay cá nhân		10,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả		1.666.680.000
Cộng	197,424,276,696	138.833.058.976
(*) Khoản vay ngắn hạn chi tiết như sau:		
- Vay bằng VND:	100,466,296,268	10,000,000
+ Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN HCM (*)	41,430,004,220	
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây (**)	59,036,292,048	
+ Vay huy động cá nhân		10,000,000
- Vay bằng USD	96,957,980,428	137.156.378.976
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây (**)	4,529,544,000	70.779.334.184
# USD	218,000.00	3.398.278,00
+ Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN HCM (*)	92,428,436,428	66.377.044.792
# USD	4,437,701.00	3.186.914,00

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(*) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
02/2012/HĐ TD-955777	Từ ngày nhận nợ 05/09/2012 đến ngày 30/06/2013	Theo từng lần nhận nợ	133,858,440,648	Nhận thế chấp bổ sung bằng các tài sản hiện đang đảm bảo cho các khoản vay trung dài hạn tại VCB

(**) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
180B12 ngày 16/08/2012	Từ ngày nhận nợ lần đầu đến ngày 16/08/2013	Theo từng lần nhận nợ	63,565,836,048	Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và các TCTD khác

17. Phải trả người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	4,167,935,116	8,056,115,260
Nhà cung cấp nước ngoài	312,565,796	4,429,074,200
Cộng	4,480,500,912	12,485,189,460
18. Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	74,253,549	372,112,235
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	74,253,549	372,112,235
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	516,030,572	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	249,231	771,307
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.501.495.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,905,026,946	11.245.691.814
Thuế thu nhập cá nhân	9,877,631	-
Cộng	18,431,184,380	12.747.958.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
20. Chi phí phải trả		
Trích trước phí bảo hành sản phẩm	17,400,000,000	12.713.360.000
Trích trước phí quảng cáo	730,000,000	20.441.571
Trích trước chi phí xây dựng	6,582,136,812	-
Trích trước tiền điện kinh doanh	233,221,277	-
Cộng	24,945,358,089	12.733.801.571
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Bảo hiểm xã hội	-	40.588.080
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24,000,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	226,141,867	292.760.086
Cộng	250,141,867	333.348.166
22. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	37,403,340,895	63.750.122.505
Vay ngân hàng	37,403,340,895	63.750.122.505
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	37,403,340,895	63.750.122.505

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
062 C10	14/10/2010	120 tháng	14%	Thế chấp lô đất diện tích 6.072 m ² và tài sản hình thành từ vốn vay tại lô đất A10A, KCN Hiệp Phước
032 C11	29/6/2011	72 tháng	14%	Thế chấp quyền sử dụng đất thuê và tài sản trên đất hình thành trong tương lai tại lô số A8b, KCN Hiệp Phước

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 47)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	0%		-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100%	150.000.000.000	150.000.000.000
- Nguyễn Xuân Hàn	10%	15,030,080,000	14,760,080,000
- Trịnh Ngọc Minh	9%	13,696,730,000	13,426,730,000
- Trương Thị Thanh Tâm	4%	5,885,390,000	5,885,390,000
- Lê Thiện Hưng	5%	6,879,390,000	6,879,390,000
- Đỗ Hường Dương	4%	5,770,390,000	5,495,390,000
- Trần Thị Lụa	4%	5,365,170,000	5,365,170,000
- Nguyễn Tấn Phi Khanh	2%	3,340,390,000	3,340,390,000
- Các cổ đông khác	63%	94,032,460,000	94,847,460,000
Cổ phiếu quỹ			
Cộng	100%	150.000.000.000	150.000.000.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ			-
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm			-

	Năm 2012	Năm 2011
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	51.000.000.000	30.000.000.000

	Năm 2012	Năm 2011
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	chưa công bố	30%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	chưa công bố	30%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

	31/12/2012	01/01/2012
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

	31/12/2012	01/01/2012
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	36,057,672,440	20,168,625,245
Quỹ dự phòng tài chính	11,409,319,144	7,609,319,144
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	2,526,353,100	2,196,702,100
Cộng	49,993,344,684	29,974,646,489

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán thành phẩm	1,025,422,426,552	1.316.647.868.736
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,250,613,622	15.148.129.036
Cộng	1,043,673,040,174	1.331.795.997.772
25. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Chiết khấu thương mại	58,859,052	-
Hàng bán bị trả lại	14,703,340	18,360,049
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,919,615	10,435,387
Cộng	77,482,007	28,795,436
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,025,344,944,545	1.316.619.073.300
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18,250,613,622	15.148.129.036
Cộng	1,043,595,558,167	1.331.767.202.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
27. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán và hàng hóa	873,354,468,905	1,136,847,429,592
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13,399,228,271	10,201,471,867
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19,715,000,000)	(12,857,499,670)
Cộng	867,038,697,176	1.134.191.401.789
28. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	13,456,896,736	4.514.027.063
Lãi đầu tư trái phiếu	-	18.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	375,000,000	705.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102,543,992	2.744.625.106
Doanh thu hoạt động tài chính khác	874,600,466	150.000.000
Cộng	14,809,041,194	8.131.652.169
29. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	20,775,558,276	12,788,129,202
Chiết khấu thanh toán	-	88.985.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,002,225,461	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13,711,080,257
Chi phí tài chính khác	150,201,153	-
Cộng	21.927.984.890	26,588,194,987
30. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	292,272,727	403,836,365
Bán phế liệu	367,403,454	-
Bán tiêu phế phẩm	380,952,381	301,222,857
Hoàn nhập chi phí bảo hành	4,532,309,853	-
Hoàn nhập quỹ trợ cấp thôi việc	680,371,259	-
Khoản nộp kinh doanh Karaoke của CLB Ngôi Sao	150,000,000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	185,900,000	-
Thu hồi nợ khó đòi	-	10,000,000
Khác	213,807,106	73,225,989
Cộng	6,803,016,780	788,285,211
31. Chi phí khác		
Thanh lý tài sản cố định	279,772,277	338,145,996
Khác	78,516,288	-
Cộng	358,288,565	338,145,996
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105,595,631,871	95.611.520.706
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1,715,251,622)	194.393.575
- Các khoản điều chỉnh tăng	266,347,046	899.393.575
Tài trợ cho đội bóng chuyên Long An	-	300,000,000
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	599,393,575
Truy thu và phạt về thuế	122,390,046	-
Chi phí khác loại trừ	143,957,000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1,981,598,668)	(705.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(375,000,000)	(705,000,000)
Hoàn nhập khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm 2011	(599,393,575)	-
Lợi nhuận sau thuế từ Công ty liên kết, liên doanh	(1,007,205,093)	-

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	103.880.380.249	95.805.914.281
Trong đó		
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính	101.619.826.989	95.718.227.810
Thu nhập khác	2.260.553.260	87.686.471
Thuế suất thuế TNDN		
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính	25%	20%
Thu nhập khác	25%	25%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.970.095.062	19.165.567.180
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính	25.404.956.747	119.143.645.562
Thu nhập khác	565.138.315	21.921.61
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế TNDN được giảm 30% <i>(Theo Thông tư số 140/2012 TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012)</i>	(7.621.487.024)	(5.749.670.154)
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	18.348.608.038	13.415.897.026

33. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

Lợi nhuận sau thuế từ báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ	85.415.980.025
Lợi nhuận sau thuế của Cty TNHH KS Hoa Mai Vàng phân bổ cho Công ty Mẹ	221.772.343
Lợi nhuận sau thuế của Cty TNHH TMĐT Arirang phân bổ cho Công ty Mẹ	361.239.823
Lợi nhuận sau thuế của Cty liên doanh liên kết phân bổ cho Công ty Mẹ	1.007.205.093
Cộng	87.006.197.284

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	87.006.197.284	82.195.623.680
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	87.006.197.284	82.195.623.680
Cổ phiếu có đóng đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.800	5.480

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm (phải thu- phải trả-)
Cty CN Điện tử Phương Đông	Công ty liên kết	Cty Maseco bán hàng hóa	8.661.381.300	1.824.594.544
		Cty Maseco mua hàng hóa	40.325.706.300	(984.654.300)

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Kế toán trưởng



Trần Thị Lụa

Tp. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Hán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	124,742,000,000	(3,072,858,274)	15,450,009,769	5,073,319,144	1,761,990,100	30,304,615,476	324,259,076,215
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm							82,195,623,680	82,195,623,680
- Tăng khác			3,072,858,274					3,072,858,274
- Trích lập quỹ				4,718,615,476	2,536,000,000	1,700,000,000	(17,054,615,476)	(8,100,000,000)
- Sử dụng quỹ						(1,265,288,000)		(1,265,288,000)
- Chia cổ tức 2010							(13,250,000,000)	(13,250,000,000)
- Tạm ứng cổ tức 2011							(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	124,742,000,000		20,168,625,245	7,609,319,144	2,196,702,100	52,195,623,680	356,912,270,169
Số dư đầu năm nay	150,000,000,000	124,742,000,000		20,168,625,245	7,609,319,144	2,196,702,100	52,195,623,680	356,912,270,169
- Tăng vốn trong năm								
- Lãi trong năm							87,006,197,284	87,006,197,284
- Tăng khác				5,743,093,669			328,852,727	328,852,727
- Trích lập quỹ từ giảm 30% thuế TNDN năm 2011								
- Trích lập quỹ				10,145,953,526	3,800,000,000	2,000,000,000	(31,189,047,195)	(15,243,093,669)
- Giảm khác							(6,576,485)	(6,576,485)
- Sử dụng quỹ						(1,670,349,000)		(1,670,349,000)
- Chia cổ tức 2011							(21,000,000,000)	(21,000,000,000)
- Tạm ứng cổ tức 2012							(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
Số dư cuối năm nay	150,000,000,000	124,742,000,000		36,057,672,440	11,409,319,144	2,526,353,100	57,335,050,011	382,070,394,695